

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 154/2014/NQ-HĐND

*Lạng Sơn, ngày 11 tháng 12 năm 2014*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng tại thành phố Lạng Sơn và thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng; thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình; thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng; Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT, ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Sau khi xem xét Tờ trình số 58/TTr-UBND, ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng tại thành phố Lạng Sơn và thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng; thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình; thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn. Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng tại thành phố Lạng Sơn và thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng; thị trấn Lộc Bình, Thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình; thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

---

*(Có các biểu chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XV, kỳ họp thứ mười thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phùng Thanh Kiểm**

**Biểu 1****BIỂU ĐẶT, ĐỔI TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI THÀNH PHỐ LẠNG SƠN***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND, ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Phường, xã	Tên đường, phố, CTCC	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Via hè	Chỉ giới đường đỏ	Kết cấu mặt đường
<b>A</b>	<b>ĐẶT TÊN, ĐỔI TÊN ĐƯỜNG, PHỐ</b>								
<b>I</b>	<b>Phường Tam Thanh:</b> Đổi tên đường Lý Thường Kiệt thành 01 tuyến đường, 02 tuyến phố								
1		Đường Nguyễn Phi Khanh	Đường Lê Hồng Phong	Giao cắt với đường vào Trường trung cấp dạy nghề Việt Đức	1.400	8	4,5mx2	17	Bê tông
2		Phố Phan Huy Ích	Ngã 3 Trần Đăng Ninh (trước nhà hàng New Century)	Lê Hồng Phong	200	3,75	1,5m x 2	6,75	
3		Phố Nguyễn Văn Ninh	Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Nhị Thanh – Yết Kiêu	316,3	4	3mx2	10	Bê tông
<b>II</b>	<b>Phường Chi Lăng:</b> Đặt tên cho 01 tuyến đường và 01 tuyến phố								
1		Đường Vạn Lý	Từ ngã tư đường Văn Vi + Phai Luông	Đến Đồi Pò Vị	2.500	3,5	0		BTXM
2		Phố Ngô Sỹ Liên	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	110	4,5-5,0	2,0	7,5	BTXM
<b>III</b>	<b>Phường Đông Kinh:</b> Đặt tên cho 8 tuyến phố thuộc khu tái định cư Thác Mạ, khối 9								

1		Thác Mạ 1	Bà Triệu	Thác Mạ 2	160	9,5	3	12,5	
2		Thác Mạ 2	Thác Mạ 1	Thác Mạ 5	365	9	3	12	
3		Thác Mạ 3	Thác Mạ 1	Thác Mạ 5	90	5	3	8	
4		Thác Mạ 4	Thác Mạ 3	Thác Mạ 2	176	6	3	9	
5		Thác Mạ 5	Bà Triệu	Thác Mạ 2	224	9	3	12	
6		Thác Mạ 6	Thác Mạ 2	Thác Mạ 5	150	6	3	9	
7		Thác Mạ 7	Thác Mạ 5	Thác Mạ 5	296	5	3	8	
8		Thác Mạ 8	Thác mạ 5	Thác Mạ 3	50	9	3	12	
<b>IV</b>	<b>Phường Hoàng Văn Thụ: Đặt tên cho 03 tuyến đường và 05 tuyến phố thuộc Khu đô thị Phú Lộc III,IV</b>								
1		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	1.000	25	6,0	31	Bê tông áp phan
2		Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	448,4	11	3,0	14	Bê tông áp phan
3		Đường Bùi Thị Xuân	Đường Lương Thế Vinh	Trần Phú	705,3	11	3,0	14	Bê tông xi măng
4		Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Cầu Cuôn	384,6	6,0	3,0	9	Bê tông xi măng
7		Phố Nguyễn Khắc Cần	Trần Phú	Phố Lương Văn Can	300	8,0	3,0	11	Bê tông áp phan
8		Phố Tô Hiệu	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	230	7,5	4,5	12	Đường nhựa
9		Phố Mai Hắc Đế	Phố Tô Hiệu	Phố Lương Văn Can	200	6,0	3,0	9	Đường nhựa

10		Phố Lương Văn Can	Đường Bà Triệu	Giáp với khu vực đường tàu	400	11	4,5	15,5	Đường nhựa
<b>V</b>	<b>Phường Vĩnh Trại:</b> Đặt tên cho 04 tuyến phố thuộc khu Tinh Dầu, khối 3 và 01 tuyến đường, 09 tuyến phố thuộc khu đô thị Phú Lộc IV								
1		Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	120	5	3	8	Bê tông áp phan
2		Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh dầu 1	Tường rào bao quanh Khu Dân cư Tinh Dầu	90	7	3	10	Bê tông áp phan
3		Phố Tinh Dầu 3	Phố tinh dầu 1	Tường rào bao quanh Khu Dân cư Tinh Dầu	90	7	3	10	Bê tông áp phan
4		Phố Tinh Dầu 4	Đường Chu Văn An	Tường rào bao quanh Khu Dân cư Tinh Dầu	100	7	3	10	Bê tông áp phan
5		Đường Lương Thế Vinh	Đường Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Đ1: 209,6 Đ2: 198 Đ3: 207,4 Đ4: 116,4 Đ5: 174,5	19 11 7,1 7,6	6 3 3 5		
6		Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	188,8	6	3	9	
7		Phố Kim Đồng	Phố Đinh Công Tráng	Đường Lương Thế Vinh	265	17	3	20	
8		Phố Lương Định Của	Đường Lý Thường Kiệt	Công trình công cộng (Sân bóng đá mi ni)	172,9	6	3	9	
9		Phố Linh Lang	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Lương Định Của	94	6	3	9	

10		Phó Đặng Văn Ngữ	Đường Lý Thường Kiệt	Phó Phùng Chí Kiên	167,2	6	3	9	
11		Phó Đinh Công Tráng	Phó Đinh Lễ	Phó Đặng Văn Ngữ	202,6	6	3	9	
12		Phó Đinh Lễ	Đường Lý Thường Kiệt	Phó Trần Đại Nghĩa	Đ1: 166,2 Đ2: 49,5	6 11	3		
13		Phó Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Phó Đinh Lễ	163,9	6	3	9	
14		Phó Trần Đại Nghĩa	Đường Lý Thường Kiệt	Phó Đinh Lễ	186,6	19	6	25	
<b>B</b>	<b>ĐẶT TÊN 05 CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG</b>								
1		Công viên Chi Lăng	Lô đất giáp trụ sở Công ty CP TVXD Lạng Sơn	Cầu Thụ Phụ	Tổng diện tích theo Quy hoạch: 54.488m <sup>2</sup>				
2		Cầu 17 tháng 10	Nối với ngã tư Bà Triệu – Nguyễn Đình Chiểu	Nối với đường Hùng Vương (đoạn thuộc xã Mai Pha)	1.791,13	15		15	Bê tông
3		Cầu Phó Muối	Nằm trên đường Phó Muối		9,5	4,3		10,5	Bê tông
4		Cầu Lao Ly 1	Nằm trên đường Trần Đăng Ninh (đối diện Ngân hàng Liên Việt)		8,0	12,0		23,25	Bê tông nhựa
5		Cầu Lao Ly 2	Nằm trên đường Bà Triệu (đoạn gần siêu thị Lassvilla)		16	18,5	0	18,5	Bê tông nhựa

**Biểu 2****BIỂU ĐẶT TÊN ĐƯỜNG, PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN ĐỒNG MỎ, HUYỆN CHI LĂNG***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND, ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)*

STT	Tên đường, tên phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Via hè (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Kết cấu mặt đường
1	Đường Lê Lợi	Tại Km37+400 ĐT 234B (khu vực Cáp Mèo)	Km 40 +500,ĐT 234B (tại Mỏ Bốc, khu Hòa Bình II)	3.500	7	0	7	Bê tông nhựa
2	Đường Đại Huệ	Km 51+ 600, QL1A (Ngã 3 Khuôn Phang)	Km 39 +400, ĐT 234B (ngã 4 Đèo Bén)	1.500	7	3 - 5	7	Bê tông nhựa
3	Đường Cai Kinh	Đường Đại Huệ (Ngã 6 giao cắt đường tàu)	Km 39 + 310, ĐT 234 B (Đường Lê Lợi)	280	7	3 - 5	7	Bê tông áp phan
4	Đường Khu Ga	Đường Đại Huệ (thuộc Khu Ga Bắc)	Km 1 + 00 (Khu Ga Nam)	1.000	5	0	5	Bê tông
5	Đường Bà Triệu	Đường Đại Huệ (Ngã 6 giao cắt đường tàu)	Km 52+ 600, QL1A (Ngã 4 Làng Trung).	1.000	5	0	5	Bê tông
6	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Km 00+800 (Công trường THCS thị trấn Đồng Mỏ)	800	5	0	5	Bê tông
7	Phố Tô Hiệu	Đường Cai Kinh	Đường Đại Huệ	70	5	3	8	Bê tông xi măng
8	Phố Trần Lưu	Đường Cai Kinh	Đường Đại Huệ	70	5	3	8	Bê tông xi măng
9	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Cai Kinh	Đường Đại Huệ	70	5	3	8	Bê tông xi măng
10	Phố Thân Công Tài	Km 39 + 100, ĐT 234 (Đường Lê Lợi)	Đường Đại Huệ	140	5	3	8	Bê tông xi măng
11	Phố Thân Cảnh Phúc	Km 38 + 900, ĐT 234B (Đường Lê Lợi)	Đường Cai Kinh	130	7	0	7	Bê tông nhựa

**Biểu 3****BIỂU ĐẶT TÊN ĐƯỜNG, PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỘC BÌNH***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND, ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	THỊ TRẤN	Tên đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Vĩa hè	Chỉ giới đường đỏ	Kết cấu mặt đường
<b>I</b>	<b>THỊ TRẤN LỘC BÌNH</b>								
1		<b>Đường Cách mạng Tháng 8</b>	Km 20 + 600, QL4B (địa phận Khu Phiêng Quân thị trấn Lộc Bình)	Km 24 + 800 QL4B (hết địa phận thị trấn Lộc Bình)	4.300	10,5	5 x 2	20,5	Đường nhựa
2		<b>Đường Thống Nhất</b>	Km 22 + 850 Quốc lộ 4B (Ngã ba TTLộc Bình đi cửa khẩu Chi Ma).	Km 1+ 100 TL 236 (hết địa phận thị trấn Lộc Bình, gần Trung tâm Phát triển quỹ đất).	1.115	8,00	3 x 2	14	Đường nhựa
3		<b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>	Km 21+ 700 QL4B (Đường Cách mạng tháng 8 mới)	Km 22 + 800 QL4B (cổng Công an huyện Lộc Bình)	1.100	5,5	3 x 2	11,5	Đường nhựa
4		<b>Đường Pò Mực</b>	Km 21+900 QL4B (Đường Cách mạng tháng 8 mới)	Hết địa phận Khu Pò Mực, TT Lộc Bình, tiếp giáp với thôn Bản Quang, xã Hữu Khánh	1.486	5,5	1,5 x 2	8,5	Đường Bê tông
5		<b>Đường Vi Đức Thắng</b>	Km 00 +200 TL 236 (Đường Thống nhất)	Hết địa phận khu Cầu Lắm, tiếp giáp với thôn Bản Hoi xã Hữu Khánh	1.605	6,00	3 x 2	12	Đường nhựa
6		<b>Đường 19 tháng</b>	Ngã 3 Đường Hoàng	Đường Kim Đồng	407	5,00	0	5	Đường nhựa

		<b>10</b>	Văn Thụ mới						
7		<b>Đường Kim Đồng</b>	Km22+600 QL4B Đường Cách mạng tháng 8	Đường Hoàng Văn Thụ (công Trung tâm Viễn thông huyện)	228	5,5	3 x 2	11,5	Đường nhựa
8		<b>Đường Lương Văn Tri</b>	Km 22+400 QL4B cắt ngang Đường 19 tháng 10.	Đường Hoàng Văn Thụ	145,2	5,5	3 x 2	11,5	Đường nhựa
<b>II</b>	<b>THỊ TRẤN NA DƯƠNG</b>								
1		<b>Đường Trần Phú</b>	Km 30 + 00 QL4B (Khu Cầu Khuông, TT Na Dương)	Km 33 + 500 QL4B (hết địa phận thị trấn Na Dương)	3.500	10,5	5 x 2	20,5	Đường nhựa
2		<b>Đường 12 tháng 01</b>	Km 30+500 QL4B (Đường Trần Phú) đi qua khu Sơn Hà	Hết địa phận thị trấn Na Dương (hướng đi xã Đông Quan)	1.500	6,00	1,5 x 2	9	Cấp phối sỏi
3		<b>Đường Nhiệt điện</b>	Km 32+200 QL4B (Đường Trần Phú)	Hết địa phận thị trấn Na Dương, tiếp giáp với thôn Khòn Sè, xã Sàn Viên	1.605	7,5	1,5 x 2	10,5	Đường bê tông

**Biểu 4****BIỂU ĐẶT TÊN ĐƯỜNG, PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN NA SÂM, HUYỆN VĂN LÃNG***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND, ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)*

STT	Tên đường phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Via hè (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Kết cấu mặt đường
1	Đường Hoàng Văn Thụ	Km 13+700, QL4A (Cầu Khuổi Nhào)	Km 17+270, QL4A (Thôn Thanh Hào, xã Tân Lang)	3.570	7 - 10	0 - 4	16,5 – 20,25	Đá dăm nhựa
2	Đường 13 tháng 10	Km 16+400, QL4A (Đường Hoàng Văn Thụ)	Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi	651	3 – 7,5	0,5 - 2	13,5	BTXM; Đá dăm nhựa, Bê tông apphan
3	Đường Lương Văn Tri	Ngã 3 giao nhau Đường Hoàng Văn Thụ	Km 1+ 500, thuộc địa phận Thôn Nà Cườm, xã Tân Lang	1500	7,5	2,5 x 2	12,5	Đá dăm nhựa
4	Đường Bản Tích	Km 16+400, QL4A (Đường Hoàng Văn Thụ)	Cầu Bản Tích	289	6	0 - 1,5	13,5	Đá dăm nhựa
5	Đường Khu Ga	Km 16+55, QL4A (Đường Hoàng Văn Thụ)	Giao nhau với Đường 13 tháng 10 (mới)	247	5	0 - 1,5	11	Đá dăm nhựa
6	Đường Hàng Dã	Km 16+50, QL4A (Đường Hoàng Văn Thụ)	Km0+100 ĐT 232 (Đường Lương Văn Tri)	143	5	0 - 3	11	Đá dăm nhựa